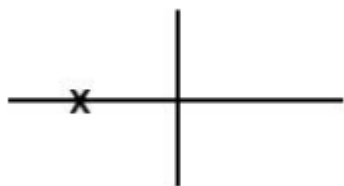


PAST SIMPLE (Quá khứ đơn giản)

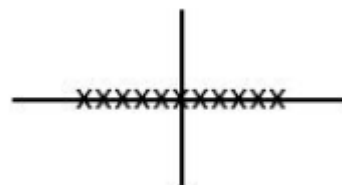


- Một hành động "đã xảy ra và kết thúc" trong quá khứ.
- Một hành động thể hiện "thói quen".
- Một hành động đúng trong một khoảng thời gian.

Công thức: **Subject + verb (past participle)**

- **He taught** class last weekend.
- **They rode** their bike last week.
- **We brushed** our teeth every night.
- **She woke** up early yesterday.
- **He loved** her.
- **I played** the piano last year.
- **We missed** class today?.
- **You hated** the game?
- **It blew** up.

PRESENT SIMPLE (Hiện tại đơn giản)

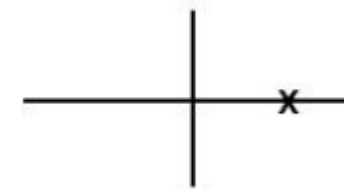


- Sự thật chung.
- Hành động thường xuyên (theo thói quen).
- Lịch trình.
- Dài hạn.

Công thức: **Subject + verb**

- **I live** in Vietnam.
- **He lives** in Vietnam.
- **We play** the piano.
- **She loves** him very much.
- **He teaches** class every weekend.
- **They ride** their bike this very week.
- **We brush** our teeth every night.
- The **sun** always **rises** in the East.
- Our **class** often **starts** at noon?

FUTURE SIMPLE (Tương lai đơn giản)



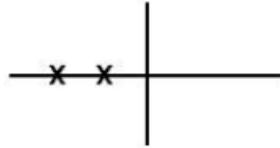
- Một hành động sẽ xảy ra trong tương lai.
- Một "kế hoạch" hành động sẽ xảy ra trong tương lai.
- Thông thường "will" hoặc "shall" được sử dụng.

Công thức:

Subject + will/shall + verb
Subject + am/is/are + going to + verb

- **He will teach** this weekend.
- **They will ride** their bike today.
- **We will brush** our teeth every night.
- **She will wake** up early tomorrow morning.
- **He will love** his birthday gift.
- **You shall play** piano this evening.
- **I shall not cook** food for dinner.
- **They are going to** party tonight.
- **We are starting** our lesson next week.

PAST PERFECT (Quá khứ hoàn thành)

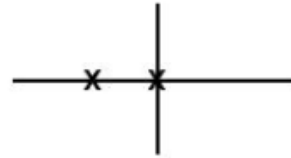


- Quá khứ hoàn thành (Past Perfect) là "quá khứ của quá khứ"; nó mô tả một hành động hoặc sự kiện **diễn ra trước một thời điểm** hoặc **hành động khác** trong quá khứ.
- Một hành động kết thúc trong quá khứ (hoàn thành), trước khi một sự kiện.

Công thức: **Subject + had + verb (past participle)**

- I **had ridden** my bike for a mile before I **fell** down.
- They **had painted** the house before the rain **started**.
- She **had driven** her car when she **saw** an accident.
- The plane **had left** when we **arrived**.
- **I had done** my **homework**.
- He **had gone** to school since 7am.
- I **had lived** in London before I **moved** to Paris.
- They **had never seen** snow before they **visited** Alaska.
- We **had just called** home when my mom **texted** us
- The cat **had chased** the bird before it **flew** out of the yard.
- She **had washed** her hands before she **cooked** the dinner.

PRESENT PERFECT (Hiện tại hoàn thành)

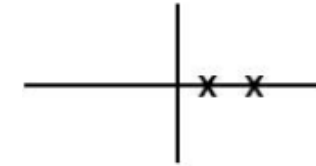


- Một hành động đã bắt đầu trong quá khứ vừa mới hoàn thành hoặc vẫn đang tiếp diễn.
- Một hành động đã xảy ra trong quá khứ hoặc vừa hoàn thành hoặc vẫn đang xảy ra.

Công thức: **Subject + has/have + verb (past participle)**

- We **have gone** to the beach many times.
- I **have lived** in the United States since 1990.
- It **has rained** a lot this month.
- I **have just finished** my internship at the museum.
- She **has lost** her wedding ring.
- You **have studied** hard.
- We **have visited** Vietnam for 10 years.
- They **have met** the president last week.
- I **have gone** to school since 7am.
- She **has watched** this show.
- He **has cooked** dinner.

FUTURE PERFECT (Tương lai hoàn thành)

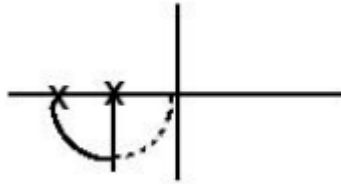


- Một hành động trong tương lai sẽ được kết thúc (hoàn thành), trước khi hành động thứ hai xảy ra.
- Một hành động trong tương lai sẽ được kết thúc (hoàn thành), trước khi một sự kiện.

Công thức: **Subject + will have + verb (past participle)**

- **They will have painted** the house before it **rains**.
- **She will have driven** her car to **arrive** on time.
- **We will have watched** TV before the power **goes out**.
- **She will have married** him by then.
- The **storm will not have stopped** by the time we **arrive**.
- **Mom will not have cooked** dinner **by 8:00pm**.
- **We will not have saved** enough money yet.
- The **plant will have grown** by **Summer**.
- **She will have finished** her homework by **dinner** time.
- By **June, I will have gone** to Vietnam.
- **I will have graduated** from high school **in two years**.

PAST CONTINUOUS (Quá khứ tiếp diễn)

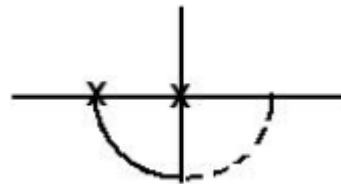


- Một hành động đang xảy ra trong quá khứ, khi một hành động khác trong quá khứ kết thúc.
- Một hành động đã bắt đầu trong quá khứ, có thể tiếp tục sau sự kiện thứ hai trong quá khứ.

Công thức: **Subject + was/were + verb (+ing)**

- *Sher was working* at 9am.
- *I was driving* when I *saw* an accident.
- The *bus ran* out of gas while *we were riding* on it.
- *They were playing* when it *rained*.
- *We were studying* all day.
- *I was studying* when you *called*.
- *He was not listening* when the teacher *gave* the exam.
- *It was raining* all night.
- The *bell rang* while *she was teaching*.
- It *rained* while *they were walking home*.

PRESENT CONTINUOUS (Hiện tại tiếp diễn)



- Một hành động bắt đầu trong quá khứ, có thể tiếp tục trong tương lai.
- Một hành động hiện tại tiếp diễn được sử dụng cho các hành động đang xảy ra hoặc cho một hành động chưa hoàn thành.

Công thức: **Subject + am/is/are + verb (+ing)**

- *I am singing* at church today.
- The *boys are playing* ball after school.
- The *baby is crying* right now.
- Why *are you yelling* at me?
- *We are visiting* the museum in the afternoon.
- The *class is watching* a movie.
- *Are you visiting* your parents this weekend?
- *It is raining* all night.
- *I'm not going* to the game tonight.
- The *dog is barking* outside.

FUTURE CONTINUOUS (Tương lai tiếp diễn)

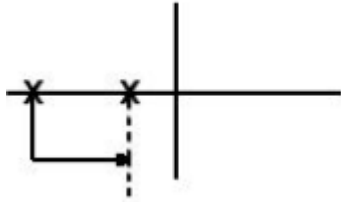


- Một hành động tương lai tiếp diễn sẽ tiếp tục xảy ra khi một hành động tương lai khác xảy ra.
- Một hành động sẽ xảy ra và sẽ tiếp tục trong một khoảng thời gian nhất định trong tương lai.

Công thức: **Subject + will be + verb (+ing)**

- *I will be studying* when you *call*.
- *He will be visiting* his mother this weekend.
- *She will be celebrating* when they *come*.
- *They will be painting* the house *by noon*.
- *You will be washing* dishes after *dinner*.
- *Will they be volunteering* for the church festival?
- We *won't be starting* the play next week.
- *It will be raining* all night.
- *I will be performing* when they *arrive*.
- The *owner will be closing* the store after you *leave*.

PAST PERFECT CONTINUOUS (Quá khứ hoàn thành tiếp diễn)

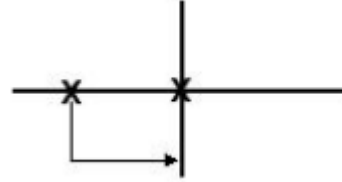


- Một hành động tiếp diễn trong quá khứ xảy ra khi hành động quá khứ thứ hai xảy ra.
- Một hành động bắt đầu trong quá khứ tiếp tục cho đến một thời điểm khác.

Công thức: **Subject + had been + verb (+ing)**

- *She had been painting* all day when it *rained*.
- *I had been working* for here for 5 years before I *received* a promotion.
- *Dad had been walking* for 30 minutes before he *fainted*.
- *I had been studying* for 2 months when I *took* the exam.
- *He had been learning* Vietnamese for 2 years since he *moved* to Vietnam.
- *The dogs had been barking* for 3 hours before he got *tired*.
- When they got *married* last week, *she had been dating* him for 3 years.

PRESENT PERFECT CONTINUOUS (Hiện tại hoàn thành tiếp diễn)

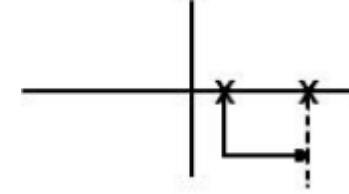


- Một hành động xảy ra theo thời gian, bắt đầu trong quá khứ và tiếp tục đến hiện tại.
- Nó thường nhấn mạnh thời lượng hoặc lượng thời gian mà một hành động đã diễn ra.

Công thức: **Subject + has/have + been + verb (+ing)**

- *I have been painting* since I *started* school.
- *He has been reading* this book for a month now.
- The *dog has been barking* all morning.
- *I have not been feeling* well lately (and I'm still sick).
- *Have you seen* my wallet?
- *They have been taking* the test all morning today.
- *He has been learning* Vietnamese for 2 years now.
- *He has been waiting* for two hours.
- *They have been singing* for 30 minutes.
- *She has been learning* violin for six months (and will continue).

FUTURE PERFECT CONTINUOUS (Tương lai hoàn thành tiếp diễn)



- Một hành động tương lai sẽ xảy ra và tiếp diễn trong khi hành động tương lai khác xảy ra.
- Một hành động tương lai sẽ xảy ra và tiếp diễn cho đến một thời điểm khác.

Công thức: **Subject + will have been + verb (+ing)**

- *We will have been painting* for two hours when you *arrive*.
- Next week, *I will have been working* here for three years.
- At five o'clock, *I will have been waiting* for 30 minutes.
- When I turn 35, *I will have been playing* piano for 21 years.
- *They will have been celebrating* 50 years of marriage next July.
- *I will have been watching* TV for an hour when you come home.
- *He will have been learning* Vietnamese for 2 years before *moving* to Vietnam next week.
- *We will have been studying* English for 9 months in June 2023.
- *He will have been working* at the same company for 30 years next month.